
Bản án số: 14/2019/DS-PT

Ngày 17 tháng 4 năm 2019

V/v “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu

Ông Trần Hoài Sơn

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hưng-Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Võ Hồng Thăng-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2019/TLPT-DS ngày 18/02/2019, về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐ-PT ngày 28/02/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2019/QĐ-PT ngày 28/3/2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 110/TB-TA, ngày 01/4/2019 giữa:

-Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: KX/3 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hương L, sinh năm 1980.

Địa chỉ thường trú: X/2 đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Nơi ở hiện nay: X đường 3, phường H, quận K, thành phố Đà Nẵng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Luật sư: T. N-Văn phòng luật sư D-Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Người làm chứng:

1/ Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1962.

Địa chỉ: X/10, đường X, phường T, quận X, TP Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1939.

Địa chỉ: X4 đường L, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: X4 đường L, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Nguyên đơn, ông Nguyễn Minh T trình bày:

Nhà đất tại số X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc của cha là ông Nguyễn Thanh B (chết năm 2000) và mẹ là bà Nguyễn Thị Minh T. Cha mẹ tôi có 04 người con là Nguyễn Minh Th, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh H và Nguyễn Thị Hương L. Sau khi cha tôi chết, nhà đất này được mẹ và em gái Nguyễn Thị Hương L quản lý, sử dụng và có xây dựng thêm.

Với mục đích giúp bà Hương L vay vốn làm ăn, các anh chị đã thống nhất làm văn bản nhượng quyền thừa kế của mình cho mẹ đứng tên sở hữu, sử dụng để bảo lãnh cho khoản vay của bà Hương L tại ngân hàng. Tôi không biết việc mẹ tôi đã làm thủ tục tặng cho bà Hương L nhà đất nói trên vào thời điểm năm 2013. Tại buổi họp gia đình ngày 13/8/2018, mẹ và các anh chị em thống nhất thỏa thuận bán nhà đất do bà Hương L đứng tên để chia tiền, cụ thể như sau: Trả bà Hương L 2.000.000.000đ xây nhà và cho thêm bà Hương L 1.000.000.000đ; cho riêng tôi 500.000.000đ để lo chỗ thờ tự ông bà. Còn lại chia cho tôi, ông Th, bà H và bà Hương L mỗi người

1.100.000.00đ. Mẹ được 1.000.000.000đ. Thời gian thực hiện nghĩa vụ trả tiền là sau khi bán được nhà đất.

Tổng số tiền tôi được nhận là 1.600.000.000đ. Tuy nhiên, sau khi bán nhà đất bà Hương L lại không thực hiện nghĩa vụ như đã thỏa thuận.

Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc bà Hương L phải trả cho tôi số tiền 1.600.000.000đ. Việc bà Hương L làm giấy vay tiền cam kết trả nợ cho tôi trong thời hạn 03 năm, tôi không chấp nhận, đây chỉ là ý kiến của bà Hương L.

-Bị đơn, bà Nguyễn Thị Hương L trình bày:

Tôi thừa nhận nhà đất tại số X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc của cha mẹ để lại như ông T trình bày là đúng. Vào ngày 07/6/2013, tại Phòng Công chứng X, thành phố Đà Nẵng, mẹ và các anh chị của tôi đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cha tôi để lại. Theo thỏa thuận giữa ông Th, ông T, bà H và tôi đã thống nhất nhượng kỷ phần thừa kế của mình cho mẹ tôi. Ngày 19/7/2013, mẹ tôi được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BO 547779.

Ngày 23/7/2013, tại phòng Công chứng X, thành phố Đà Nẵng, mẹ tôi đã lập hợp đồng tặng cho tôi toàn bộ nhà đất tại số X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng và tôi đã đăng ký biến động quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng Đất thành phố Đà Nẵng tại quận C vào ngày 26/7/2013. Do hoàn cảnh khó khăn và làm ăn không thuận lợi, nên tôi đã bán nhà đất này vào ngày 09/8/2018 và mua lại căn nhà khác.

Tôi thừa nhận mình có ký tên trong Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018. Tuy nhiên, tôi không biết được nội dung thỏa thuận tại biên bản và ký tên trong tình trạng bị áp lực, ép buộc từ phía các anh chị em trong gia đình. Tôi thừa nhận việc

mình soạn thảo và ký tên trong hợp đồng cho cá nhân vay tiền xác nhận vay của các anh chị số tiền 3.800.000.000đ với thời hạn 03 năm.

Nhà đất tại số X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng là tài sản của tôi được tặng cho hợp pháp. Vì vậy, tôi xin rút lại nội dung thỏa thuận tại Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018. Tôi không nợ tiền nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T về việc đòi tôi phải thanh toán số tiền 1.600.000.000đ.

-Người làm chứng, bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Tôi xác nhận vào ngày 13/8/2018, mẹ tôi và các anh chị em gồm: Nguyễn Minh Th, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh H và Nguyễn Thị Hương L đã tiến hành họp gia đình và lập biên bản thỏa thuận bán nhà đất có nguồn gốc của cha mẹ tại số X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng để chia tiền.

Việc bà Nguyễn Thị Hương L tự nguyện thỏa thuận và ký biên bản nói trên là đúng sự thật, hoàn toàn không bị ai ép buộc. Hợp đồng cho cá nhân vay tiền (không đề ngày, tháng, năm) cũng do chính bà Hương L là người soạn thảo và ký tên. Tôi không khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hương L phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong vụ án này và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Người làm chứng, ông Nguyễn Minh Th trình bày:

Tôi xác nhận vào ngày 13/8/2018, mẹ tôi và các anh em gồm: Nguyễn Minh Th, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh H và Nguyễn Thị Hương L đã tiến hành họp gia đình và lập biên bản thỏa thuận bán nhà đất có nguồn gốc của cha mẹ tại số X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng để chia tiền. Tôi có tham gia chứng kiến và việc bà Nguyễn Thị Hương L tự nguyện ký biên bản thỏa thuận là đúng sự thật. Tôi không khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hương L phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong vụ án này.

-Người làm chứng, bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Trong thời gian chung sống, con gái tôi là Nguyễn Thị Hương L nhiều lần đề nghị được tặng cho nhà đất tại số X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng nhưng tôi không đồng ý. Tôi không nhớ mình có ký hợp đồng tặng cho Hương L nhà đất này hay không nhưng đây là tài sản của cha mẹ để lại, nếu cho thì phải cho đều mỗi người con một ít mới công bằng, chứ tôi không cho riêng ai. Vì là mẹ con với nhau, tôi không yêu cầu xem xét lại việc lập hợp đồng tặng cho nhà đất trước đây và không yêu cầu Hương L phải trả tiền cho mình. Tôi xác nhận vào ngày 13/8/2018, tại nhà số X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng các con của tôi đã họp thống nhất bán nhà là sự thật. Hương L đã cam kết trả cho Nguyễn Minh T 1.600.000.000đ thì phải thực hiện, để Nguyễn Minh T lo chỗ thờ tự ông bà.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T đối với bà Nguyễn Thị Hương L. Buộc bà Nguyễn Thị Hương L phải trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền 1.600.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các bên theo quy định pháp luật.

Ngày 22/01/2019, bà Nguyễn Thị Hương L kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Nhà đất tại X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thanh B (chết) và bà Nguyễn Thị Minh T. Ngày 07/6/2013 bà Nguyễn Thị Minh T cùng các con là các ông, bà: Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh Th, Nguyễn Thị Thanh H và Nguyễn Thị Hương L lập “*Văn bản thỏa*

thuận phân chia di sản” giao kỷ phần của mình cho mẹ là bà Nguyễn Thị Minh T nhận, sở hữu. Ngày 19/7/2013 bà Nguyễn Thị Minh T được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BO 54779. Ngày 23 tháng 7 năm 2013 bà Nguyễn Thị Minh T lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị Hương L toàn bộ nhà đất tại X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng.

[2] Theo ông Nguyễn Minh T: Bà Nguyễn Thị Minh T và các anh chị em của ông ký giao kỷ phần của mình để bà Minh T đứng tên nhà đất tại X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng nhằm thuận lợi cho bà Nguyễn Thị Hương L vay tiền tại ngân hàng nhưng sau đó bà Minh T đã tặng cho nhà đất cho bà Hương L. Bà Hương L đã bán toàn bộ nhà đất, sử dụng riêng cho cá nhân nên tại cuộc họp gia đình ngày 13/8/2018 đã thống nhất bà Hương L phải có trách nhiệm trả tiền cho các anh chị em, trong đó số tiền của ông là 1.600.000.000đ. Còn bà Hương L thì cho rằng: Việc bà Minh T lập hợp đồng tặng cho bà nhà đất tại X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng là hoàn toàn hợp pháp. Ngày 13/8/2018 bà ký vào biên bản họp gia đình là bị ép buộc, bà xin rút lại ý kiến tại biên bản này. Bà không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Minh T vì bà không nợ tiền ông Nguyễn Minh T.

[3] Tại Bản án sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 09/01/2019 Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đã buộc bà Nguyễn Thị Hương L trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền: 1.600.000.000đ.

[4] Xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hương L, HĐXX thấy:

[4.1] Sau khi được các con tặng cho kỷ phần thừa kế và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở thì bà Nguyễn Thị Minh T là chủ sở hữu nhà đất tại X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. Ngày 23 tháng 7 năm 2013 bà Minh T lập hợp đồng tặng cho con gái là bà Nguyễn Thị Hương L nhà đất nói trên là hoàn toàn hợp pháp.

[4.2] Do xuất phát từ việc bà Hương L bán và quản lý số tiền bán ngôi nhà tại X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng mà ngôi nhà này trước đó là di sản của ông Nguyễn Thanh B và tài sản của bà Nguyễn Thị Minh T nên tại cuộc họp ngày 13/8/2018, bà Nguyễn Thị Minh T, các anh chị em của bà Hương L và bà Hương L đã xác định phần tài sản của mỗi người sau khi bán nhà đất. Việc các thành viên gia đình định đoạt số tiền bán nhà tại biên bản ngày 13/8/2018 là hoàn toàn phù hợp với pháp luật và thực tế, đó là bản thân bà Hương L có đầu tư vào nhà đất nên được mẹ và các anh chị trích trừ công sức đóng góp, số tiền là: 2.000.000.000đ và trước khi quyết định phân chia số tiền bán nhà, bà Minh T là mẹ và các con cũng đã trích trừ 500.000.000đ để thờ tự ông bà.

[4.3] Bà Hương L cho rằng bà bị áp lực và do tinh thần không sáng suốt nên ký vào biên bản là không có căn cứ vì ngoài biên bản ngày 13/8/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, tại các tin nhắn do bà Hương L gửi cho ông Nguyễn Minh T đều thể hiện nghĩa vụ của bà Hương L trong việc thanh toán số tiền theo biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018. Lúc 23 giờ 34 phút, ngày 11/9/2018 (thứ 3) bà Hương L nhắn tin cho ông Nguyễn Minh T: *“Anh ơi! trước tiên em xin lỗi anh trước...coi như em van xin anh..cho em mượn lại tiền bán nhà...em mua một cái nhà đang hoang...em chỉ cần 03 năm để xoay sở trả nợ...”*(BL số 106, 107); Lúc 00 giờ 35 phút ngày 12/9/2018 (thứ 4) bà Hương L nhắn tin cho ông Nguyễn Minh T: *“...Nếu như mọi người không tin và sợ em không trả tiền thì có thể ra phòng công chứng lập một hợp đồng vay trong 03 năm, nếu em không trả thì có thể kiện em ra Tòa và cưỡng chế tài sản thu hồi nợ..”*. Tại *“Bản trình bày ý kiến”* ngày 17/10/2018, gửi Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng, phản hồi yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T (BL số 49), bà Hương L cũng xác định: *“Việc ông Nguyễn Minh T khởi kiện tôi là không đúng, bởi lẽ, tôi vay tiền thời hạn 03 năm, khi chưa đến hạn và tôi cũng chưa vi phạm cam kết”*. Như vậy, lý do để bà Hương L không trả tiền cho ông Nguyễn

Minh T và ông Nguyễn Minh T khởi kiện bà Hương L chính là việc bà Hương L cho rằng chưa đến thời hạn trả tiền cho ông Nguyễn Minh T.

[4.4] Tại “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” do bà Hương L lập, ký tên tuy không ghi ngày, tháng, năm nhưng có căn cứ xác định là được lập sau ngày 13/8/2018, đó là: Theo hợp đồng thì bên cho vay là các ông bà: Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh Th, Nguyễn Thị Thanh H và bên vay là bà Nguyễn Thị Hương L và số tiền mà bà Hương L ghi trong hợp đồng vay của ông Nguyễn Minh T: 1.600.000.000đ, ông Nguyễn Minh Th: 1.100.000.000đ và bà Nguyễn Thị Thanh H: 1.100.000.000đ phù hợp với số tiền mà bà Hương L phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Minh Th và bà Nguyễn Thị Thanh H theo biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018.

[4.5] “*Biên bản họp gia đình*” ngày 13/8/2018; Các tin nhắn bà Hương L gửi cho ông Nguyễn Minh T; “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” và “*Bản tự khai*” ngày 17/10/2018 là những chứng cứ bổ sung cho nhau để xác định yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T là có căn cứ.

[4.6] Tại biên bản tự khai ngày 17/10/2018 bà Hương L xác định 1.600.000.000đ là số tiền vay nhưng cho rằng ông Nguyễn Minh T khởi kiện bà là không đúng vì chưa đến thời hạn trả và bà chưa vi phạm cam kết. Lời khai của bà Hương L không có căn cứ vì mặc dù có cơ sở xác định “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” lập sau ngày họp gia đình 13/8/2018 nhưng do không ghi ngày, tháng, năm nên không xác định là bà Hương L sẽ thanh toán số tiền 1.600.000.000đ cho ông Nguyễn Minh T, sau 03 năm, kể từ thời điểm cụ thể nào. Mặt khác, trong trường hợp ngày, tháng, năm được xác định cụ thể trong hợp đồng thì cũng không thể căn cứ “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” để cho rằng chưa đến thời hạn bà Hương L trả tiền và bà Hương L chưa vi phạm cam kết vì theo Điều 2 của “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” thì thời hạn vay tiền kể từ “*ngày ký hợp đồng*”. Theo Điều 385 Bộ luật dân sự thì

“*Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên...*” Như vậy, thời điểm để tính 03 năm là ngày bên cho vay và bên vay cùng ký thỏa thuận vào hợp đồng nhưng “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” chỉ đơn phương do mình bà Hương L ký không có chữ ký của bên cho vay là ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Minh Th và bà Nguyễn Thị Thanh H nên không có căn cứ xác định là bên cho vay nói chung, ông Nguyễn Minh T nói riêng đồng ý cho bà Hương L thanh toán 1.600.000.000đ sau 03 năm. “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” chỉ là chứng cứ xác định bà Hương L có nợ ông Nguyễn Minh T số tiền 1.600.000.000đ, không có ý nghĩa trong việc xác định thời hạn và thời điểm trả nợ.

[5] Cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ của bà Hương L phải thanh toán cho ông Nguyễn Minh T số tiền 1.600.000.000đ sau ngày 13/8/2018 là có cơ sở.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hương L cho rằng: Nhà đất tại X/2 đường T, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng là sở hữu của bà Hương L. Bà Hương L có quyền định đoạt không phụ thuộc vào bất kỳ ai. “*Biên bản họp gia đình*” không phải là hợp đồng dân sự để làm phát sinh quyền lợi của ông Nguyễn Minh T và đây là bản pho to nhưng cấp sơ thẩm căn cứ vào để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm xác định các ông, bà: Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Minh Th và Nguyễn Thị Thanh H là nhân chứng, trong khi các ông bà này cùng quyền lợi với ông Nguyễn Minh T là không khách quan, vô tư.

[7] HĐXX thấy: Ngoài “*Biên bản họp gia đình*”, chứng cứ vụ án còn là “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*”, các tin nhắn và “*Bản tự khai*” của bà Hương L. Luật sư chỉ xem xét đánh giá tính hợp pháp, tính có căn cứ của “*Biên bản họp gia đình*” nhưng không xem xét đánh giá các chứng cứ khác là phiên diện, không biện chứng, nhằm loại trừ những chứng cứ bất lợi cho bà Hương L. “*Biên bản họp gia đình*” là bản pho to nhưng được các bên thừa nhận và bà Hương L xác định có cuộc họp gia

đình và “*Biên bản họp gia đình*” tuy là bản pho to nhưng có thật. Đây là tình tiết không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm xác định các ông, bà: Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Minh Th, Nguyễn Thị Thanh H làm nhân chứng, là không phù hợp. Tuy nhiên lời khai của các nhân chứng này chỉ có giá trị tham khảo khi giải quyết vụ án. HĐXX không chấp nhận toàn bộ quan điểm của luật sư.

[8] Tại cấp phúc thẩm, không có tình tiết, chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án và quyết định bản án sơ thẩm, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hương L, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[9] Do bác kháng cáo nên bà Nguyễn Thị Hương L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274; Điều 275; Điều 278; Điều 280; Điều 284 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hương L; Giữ nguyên Bản án số: 01/2019/DS-ST ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng.

2.1 Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Minh T về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*” đối với bà Nguyễn Thị Hương L.

2.1.1 Buộc bà Nguyễn Thị Hương L phải trả cho ông Nguyễn Minh T 1.600.000.000đ (một tỉ, sáu trăm triệu đồng).

2.1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Minh T yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị

Hương L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2 Án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Hương L phải chịu: 60.000.000đ.

2.3 Hoàn cho ông Nguyễn Minh T 30.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp (biên lai thu số: 0006554 ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng).

3/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hương L phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (biên lai số: 0006817 ngày 25/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng).

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng.
- TAND quận C.
- Chi cục THADS quận C.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Trương Chí Trung